

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỚNG NHỰA PVC-U

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 14-5-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	SẢN PHẨM		DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	SẢN PHẨM		DVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)			
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		
1	Nối trơn (Plaint socket)	21 D	Cái	15	2.500	2.700	7	Nối rút trơn (Reducing socket)	27 x 21 D	Cái	15	3.500	3.780		
		27 D	-	15	3.700	3.996			34 x 21 D	-	15	4.300	4.644		
		34 D	-	15	6.100	6.588			34 x 27 D	-	15	4.800	5.184		
		42M	-	6	4.800	5.184			42 x 21 D	-	15	6.200	6.696		
		42 D	-	15	8.400	9.072			42 x 27 D	-	15	6.600	7.128		
		49 D	-	12	12.900	13.932			42 x 34 D	-	15	7.400	7.992		
		60 M	-	6	7.800	8.424			49 x 21 D	-	15	8.700	9.396		
		60 D	-	12	19.900	21.492			49 x 27 D	-	12	9.200	9.936		
		90 M	-	6	18.200	19.656			49 x 34 D	-	15	10.200	11.016		
		90 D	-	12	43.200	46.656			49 x 42 D	-	15	10.900	11.772		
		114 M	-	6	26.500	28.620			60 x 21 D	-	15	13.100	14.148		
		114 D	-	9	85.800	92.664			60 x 27 D	-	15	13.800	14.904		
		168 M	-	6	103.500	111.780			60 x 34 D	-	15	15.200	16.416		
		168 D	-	9	298.400	322.272			60 x 42 M	-	6	4.700	5.076		
220 M	-	6	275.800	297.864	60 x 42 D	-	12	15.900	17.172						
2	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	21 D	Cái	15	2.500	2.700	7	Nối rút ren (Reducing socket)	60 x 49 M	-	6	4.700	5.076		
		27 D	-	15	3.900	4.212			60 x 49 D	-	12	16.400	17.712		
		34 D	-	15	6.100	6.588			90 x 34 M	-	9	14.400	15.552		
		42 D	-	15	8.300	8.964			90 x 42 M	-	6	14.700	15.876		
		49 D	-	12	12.100	13.068			90 x 49 D	-	12	32.700	35.316		
		60 D	-	12	18.900	20.412			90 x 60 M	-	6	15.300	16.524		
		90 D	-	12	41.700	45.036			90 x 60 D	-	12	33.100	35.748		
		114 D	-	9	80.700	87.156			114 x 34 M	-	6	29.100	31.428		
3	Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)	21 D	Cái	15	16.200	17.496	7	Nối rút ren (Reducing socket)	114 x 49 M	-	6	27.800	30.024		
		27 D	-	15	21.000	22.680			114 x 60 M	-	6	26.900	29.052		
4	Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)	21 D	Cái	15	24.700	26.676	7	Nối rút ren (Reducing socket)	114 x 60 D	-	9	65.400	70.632		
		27 D	-	15	27.600	29.808			114 x 90 M	-	6	27.300	29.484		
5	Nối rút có ren (Threaded reducer)	21 x RT 27 D	Cái	15	3.500	3.780	8	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	21 D	Cái	15	2.300	2.484		
		27 x RT 21 D	-	15	3.200	3.456			27 D	-	15	3.500	3.780		
		34 x RT 21 D	-	15	4.800	5.184			34 D	-	15	6.000	6.480		
		34 x RT 27 D	-	15	4.800	5.184			42 D	-	15	8.500	9.180		
		21 x RN 27 D	-	15	2.400	2.592			49 D	-	12	10.400	11.232		
		27 x RN 21 D	-	15	2.600	2.808			60 D	-	12	15.300	16.524		
		27 x RN 34 D	-	15	3.700	3.996			90 D	-	12	35.000	37.800		
		27 x RN 42 D	-	15	5.800	6.264			114 D	-	9	67.900	73.332		
		27 x RN 49 D	-	15	7.200	7.776			9	Nối thông tắc (Testing Socket)	60 M	Bộ	6	27.600	29.808
		34 x RN 21 D	-	15	4.700	5.076					90 M	-	6	50.700	54.756
		34 x RN 27 D	-	15	4.900	5.292					114 M	-	5	94.900	102.492
		34 x RN 42 D	-	15	7.200	7.776									
		34 x RN 49 D	-	15	7.800	8.424									
6	Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer)	27 x RTT 21D	Cái	15	10.600	11.448									
		27 x RNT 21D	-	15	16.900	18.252									

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 1/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)			
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		
10	Co âm dương (90° male - female Elbow)	90 M	Cái	6	34.200	36.936	21	Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	16.400	17.712		
		114 M	-	6	63.500	68.580			27 D	-	15	27.600	29.808		
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	60 M	Bộ	6	24.400	26.352			21 xRTT 27D	-	15	21.300	23.004		
		90 M	-	6	33.400	36.072			27 xRTT 21D	-	15	17.800	19.224		
		114 M	-	6	64.900	70.092			34 xRTT 21D	-	15	22.400	24.192		
		168 M	-	6	181.000	195.480			34 xRTT 27D	-	15	26.000	28.080		
12	Van (Valve)	21	Cái	12	22.300	24.084			22	Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	22.500	24.300
		27	-	12	26.100	28.188					27 D	-	12	37.600	40.608
		34	-	12	44.200	47.736	27 xRNT 21D	-	15	34.700	37.476				
		42	-	12	64.900	70.092	23	Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	5.100	5.508		
		49	-	12	97.300	105.084			27 D	-	15	6.600	7.128		
13	Bích đơn (Single flange)	49 D	Bộ	12	52.200	56.376			34 D	-	15	11.500	12.420		
		60 D	-	12	63.500	68.580			42 D	-	15	22.300	24.084		
		90 D	-	12	106.700	115.236			49 D	-	12	29.800	32.184		
		114 D	-	9	147.400	159.192			21 x RN 27 D	-	15	5.800	6.264		
		168 D	-	9	434.800	469.584			27 x RN 21 D	-	15	6.600	7.128		
14	Bích kép (Double flange)	114 D	Bộ	9	121.300	131.004			27 x RN 34 D	-	15	9.700	10.476		
		168 D	-	9	228.900	247.212	34 x RN 21 D	-	15	7.000	7.560				
		220 D	-	9	377.400	407.592	34 x RN 27 D	-	15	8.600	9.288				
15	Tứ thông (Cross)	90	Cái	6	72.300	78.084	24	Con thỏ (S-Bend)	90 M	Bộ	6	79.600	85.968		
		114	-	3	152.800	165.024			25	Con thỏ kiểm tra (Testing S-Bend)	60 M	Bộ	6	50.900	54.972
16	Khởi thủy (Saddle)	110 x 49 D	Bộ	12	125.600	135.648	90 M	-			6	114.800	123.984		
		114 x 49 D	-	9	114.700	123.876	26	Co 90° (90° Elbow)	21 D	Cái	15	3.500	3.780		
		160 x 60 D	-	9	203.600	219.888			27 D	-	15	5.500	5.940		
		168 x 60 D	-	9	173.100	186.948			34 D	-	15	7.800	8.424		
		220 x 60 D	-	9	207.900	224.532			42 D	-	12	11.700	12.636		
17	Khởi thủy dán (Clamp on boss)	90 x 49 M	Cái	6	10.800	11.664			49 D	-	12	18.600	20.088		
		114 x 60 M	-	6	16.400	17.712			60 M	-	6	13.100	14.148		
18	Co ren trong (Plastic female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	4.000	4.320			60 D	-	12	29.600	31.968		
		27 D	-	15	5.500	5.940			90 M	-	6	30.800	33.264		
		34 D	-	15	9.800	10.584			90 D	-	12	73.600	79.488		
		42 D	-	15	15.000	16.200			114 M	-	6	64.100	69.228		
		49 D	-	12	25.300	27.324			114 D	-	12	169.900	183.492		
19	Co 3 nhánh 90° (90° three-socket Elbow)	21 D	Cái	15	4.600	4.968	168 M	-	6	177.300	191.484				
		27 D	-	15	6.600	7.128	220 M	-	9	551.400	595.512				
		34 D	-	15	10.600	11.448	220 D	-	12	957.100	1.033.668				
20	Co 90° rút (90° Reducing Elbow)	27 x 21 D	Cái	15	3.900	4.212	27	Co 45° (45° Elbow)	21 D	Cái	15	3.000	3.240		
		34 x 21 D	-	15	5.200	5.616			27 D	-	15	4.600	4.968		
		34 x 27 D	-	15	6.100	6.588			34 D	-	15	7.200	7.776		
		42 x 27 D	-	12	8.600	9.288			42 D	-	15	10.200	11.016		
		42 x 34 D	-	12	9.900	10.692			49 D	-	12	15.500	16.740		
		49 x 27 D	-	12	10.200	11.016			60 M	-	6	11.400	12.312		
		49 x 34 D	-	12	12.300	13.284			60 D	-	12	23.900	25.812		
		60 x 34 D	-	12	16.300	17.604			90 M	-	6	25.800	27.864		
		60 x 42 D	-	12	20.000	21.600			90 D	-	12	56.500	61.020		
		60 x 49 D	-	12	21.200	22.896			114 M	-	6	50.500	54.540		
		90 x 60 M	-	6	19.100	20.628			114 D	-	9	114.900	124.092		
		90 x 60 D	-	12	49.700	53.676			168 M	-	6	154.200	166.536		
		114 x 60 M	-	6	36.300	39.204			168 D	-	9	389.400	420.552		
		114 x 90 M	-	6	40.600	43.848			220 M	-	6	410.900	443.772		
		168 x 114 M	-	6	145.200	156.816			220 D	-	10	703.500	759.780		

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 2/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	SẢN PHẨM		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	SẢN PHẨM		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)			
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		
28	Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)	34 D	Cái	12	13.500	14.580	37	Chữ T rút (Reducing tee)	27 x 21 D	Cái	15	5.500	5.940		
		42 M	-	6	10.800	11.664			34 x 21 D	-	15	8.500	9.180		
		49 M	-	6	14.600	15.768			34 x 27 D	-	15	9.900	10.692		
		60 M	-	4	27.500	29.700			42 x 21 D	-	15	12.100	13.068		
		60 D	-	12	66.600	71.928			42 x 27 D	-	15	12.100	13.068		
		90 M	-	3	64.900	70.092			42 x 34 D	-	15	13.500	14.580		
		90 M	-	6	95.200	102.816			49 x 21 D	-	15	15.900	17.172		
		114 M	-	3	94.000	101.520			49 x 27 D	-	15	17.300	18.684		
		114 M	-	6	134.300	145.044			49 x 34 D	-	15	19.000	20.520		
		114 D	-	9	321.100	346.788			49 x 42 D	-	12	21.300	23.004		
		168 M	-	4	333.000	359.640			60 x 21 D	-	15	25.300	27.324		
		168 M	-	6	485.300	524.124			60 x 27 D	-	15	28.100	30.348		
		220 M	-	6	1.024.900	1.106.892	60 x 34 D	-	12	26.100	28.188				
29	Chữ Y rút - T45° (Reducing Y - Tee 45°)	60 x 42 M	Cái	4	15.900	17.172	38	T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee)	90 x 60 M	Cái	6	36.700	39.636		
		60 x 42 M	-	6	23.300	25.164			114 x 60 M	-	6	76.700	82.836		
		60 x 49 M	-	6	25.400	27.432			114 x 90 M	-	6	115.200	124.416		
		90 x 42 M	-	6	41.500	44.820			168 x 90 M	-	6	210.900	227.772		
		90 x 60 M	-	6	39.000	42.120			168 x 90 D	-	10	665.600	718.848		
		114 x 60 M	-	6	64.400	69.552			168 x 114 M	-	6	243.200	262.656		
		114 x 90 M	-	6	87.500	94.500			168 x 114 D	-	10	814.300	879.444		
		140 x 90 M	-	6	178.400	192.672			42 D	Cái	15	18.500	19.980		
		140 x 114 M	-	6	194.700	210.276			60 M	-	6	22.500	24.300		
		140 x 114 D	-	10	402.700	434.916			90 M	-	6	58.700	63.396		
		168 x 90 M	-	6	201.600	217.728			114 M	-	6	106.100	114.588		
		168 x 114 M	-	6	308.100	332.748			168 M	-	6	486.700	525.636		
168 x 114 D	-	10	656.900	709.452	168 D	-	10	1.100.000	1.188.000						
220 x 168 M	-	6	752.600	812.808	220 M	-	6	651.600	703.728						
30	Chữ T (Tee)	21 D	Cái	15	4.600	4.968	39	T cong (90° turn lateral tee)	42 D	Cái	15	18.500	19.980		
		27 D	-	15	7.400	7.992			60 M	-	6	22.500	24.300		
		34 D	-	15	12.100	13.068			90 M	-	6	58.700	63.396		
		42 D	-	15	15.900	17.172			114 M	-	6	106.100	114.588		
		49 D	-	12	23.600	25.488			168 M	-	6	486.700	525.636		
		60 M	-	6	16.800	18.144			168 D	-	10	1.100.000	1.188.000		
		60 D	-	12	40.400	43.632			220 M	-	6	651.600	703.728		
		90 M	-	6	48.900	52.812			90 M	Cái	4	51.600	55.728		
		90 D	-	12	101.700	109.836			40	T cong âm dương (90° turn lateral tee male - female)	90 M	Cái	4	51.600	55.728
		114 M	-	6	87.500	94.500									
		114 D	-	9	207.600	224.208			41	Nắp T cong (Cap for rear access junction)	90	Cái	6	7.400	7.992
		168 M	-	6	256.300	276.804					114	-	6	14.100	15.228
220 M	-	6	767.600	829.008	42	Nắp khóa (End cap)	21 D	Cái	15	2.100	2.268				
220 D	-	9	1.262.000	1.362.960			27 D	-	15	2.300	2.484				
31	T ren trong (Female threaded tee)	21 D	Cái	15			6.100	6.588	34 D	-	15	4.300	4.644		
		27 D	-	15			7.600	8.208	42 D	-	15	5.500	5.940		
32	T ren trong thau (Brass female threaded tee)	21 D	Cái	15			17.800	19.224	49 D	-	12	8.400	9.072		
		21 xRTT 27D	-	15			20.700	22.356	60 D	-	12	14.100	15.228		
		27 xRTT 21D	-	15			19.100	20.628	90 D	-	12	33.100	35.748		
		27 D	-	15			19.900	21.492	114 D	-	9	71.200	76.896		
		34 D	-	15			25.100	27.108	168 M	-	6	145.900	157.572		
33	T ren ngoài (Male threaded tee)	21 D	Cái	15			6.600	7.128	168 D	-	10	206.000	222.480		
									220 M	-	6	246.600	266.328		
34	T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)	21 D	Cái	15			22.500	24.300	220 D	-	10	519.300	560.844		
		27 D	-	12	35.000	37.800									
		27 xRNT 21D	-	15	35.900	38.772									
35	T giảm có ren (Threaded reducing tee)	27 x RN 21 D	Cái	15	8.600	9.288									
		27 x RT 21 D	-	15	7.800	8.424									
36	T cong kiểm tra mặt sau (Rear access junction)	90 M	Bộ	5	56.100	60.588									
		114 M	-	5	107.100	115.668									

Chú thích:

M: Móng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 3/5

